

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Ứng Học Pháp

7. Sekhiyakaṇḍam

7. Phẩm Oai Nghi

1. Parimaṇḍalavaggavaṇṇanā

1. Giải Thích Phẩm Mặc Y Tròn Chính

Sekhiyesu **sikkhitasikkhenā**ti catūhi maggehi tisso sikkhā sikkhitvā ṭhiteṇa, sabbaso pariniṭṭhitakiccenāti vuttaṃ hoti. **Tādinā**ti aṭṭhahi lokadhammehi akampiyaṭṭhena tādinā. Ở các pháp oai nghi, **bởi người đã học các học giới** có nghĩa là bởi vì đã tu tập ba học pháp bằng bốn đạo, là người đã hoàn tất phận sự một cách trọn vẹn. **Là bậc như vậy** có nghĩa là bậc không bị lay động bởi tám pháp thế gian.

576.Sikkhā karaṇīyāti “evaṃ nivāsessāmī”ti ārāmeṇi antaraghareṇi sabbattha sikkhā kattabbā. Ettha ca yasmā vattakkhandhake vuttavattānīpi sikkhitabbattā sekhiyāneva honti, tasmā pārājikādīsu viya paricchedo na kato, cārittanayadassanattāñca “yo pana bhikkhu olambento nivāseyya, dukkaṭa”nti evaṃ āpattināmena avatvā “sikkhā karaṇīyā”ti evaṃ sabbasikkhāpadesu pāḷi āropitā. Padabhājane pana “āpatti dukkaṭassā”ti vuttattā sabbattha anādariyakaraṇe dukkaṭaṃ veditabbam. **Vutta**nti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ. Yasmā aṭṭhaṅgulamattaṃ otāretvā nivatthameva nisinnassa caturaṅgulamattaṃ hoti, tasmā ubhopete aṭṭhakathāvādā ekaparicchedā. **Te sabbeti** nivāsanadosā.

576.Cần phải học tập nghĩa là sự học tập cần phải được thực hành ở mọi nơi, cả ở trong tu viện lẫn ở trong nhà dân, rằng: “ta sẽ mặc y như thế này.” Và ở đây, bởi vì các phận sự đã được nói đến trong Thiên về các phận sự cũng là các pháp oai nghi do cần phải được học tập, do đó, sự phân định đã không được thực hiện giống như ở các tội Bất Cộng Trụ v.v... Và để trình bày phương thức về hạnh kiểm, Pāḷi đã được nêu lên trong tất cả các học giới rằng: “cần phải học tập” thay vì nói bằng tên của tội rằng: “vị Tỳ-khưu nào mặc y trễ xuống thì phạm tội Tác Ác.” Tuy nhiên, trong phần giải thích từ ngữ, bởi vì đã được nói là “phạm tội Tác Ác,” cho nên cần phải hiểu rằng có tội Tác Ác trong mọi trường hợp khi thực hiện với sự không tôn trọng. **Đã được nói** tức là đã được nói trong Đại Chú Giải. Bởi vì y phục được mặc trễ xuống khoảng tám ngón tay sẽ chỉ còn khoảng bốn ngón tay khi ngồi xuống, do đó, cả hai thuyết của Chú Giải này có cùng một sự phân định. **Tất cả các điều ấy** tức là các lỗi về việc mặc y.

Tam panāti tam anādariyaṃ. Kiñcāpi kurundivādaṃ pacchā vadantena “parimaṇḍalaṃ nivāsetuṃ ajānantassa anāpatti”ti ayamatto patiṭṭhāpito, tathāpi nivāsanavattaṃ

sādhukam uggahetabbameva. Sañcicca anuggaṇhantassa anādariyam siyā. Teneva **mātikāṭṭhakathāyam** (kaṅkhā. aṭṭha. parimaṇḍalasikkhāpadavaṇṇanā) vuttam “ajānantassāti parimaṇḍalam nivāsetum ajānantassa anāpatti, apica nivāsanavattam uggahetabba”nti.

Còn điều ấy tức là sự không tôn trọng. Mặc dù người trích dẫn Chú Giải Kurundi về sau đã xác lập ý nghĩa này rằng: “không phạm tội đối với người không biết cách mặc y cho tròn chỉnh,” tuy nhiên, phận sự về việc mặc y vẫn cần phải được học hỏi một cách kỹ lưỡng. Đối với người cố ý không học hỏi, có thể có sự không tôn trọng. Do đó, trong **Chú Giải về Đề Mục** (kaṅkhā. aṭṭha. parimaṇḍalasikkhāpadavaṇṇanā) đã nói rằng: ““đối với người không biết” nghĩa là không phạm tội đối với người không biết cách mặc y cho tròn chỉnh; tuy nhiên, phận sự về việc mặc y cần phải được học hỏi.”

Sacittakanti vatthuvijānanacittena paṇṇattivijānanacittena ca sacittakam “anādariyam paṭiccā”ti vuttattā. “Pāṇātipātādi viya nivāsanadoso lokagarahito na hotīti paṇṇattivajja”nti **phussadevatthero** āha. **Upatissatthero** pana “yasmā anādariyavaseneva āpajjitabbattā kevalam akusalameva, tañca pakatiyā vajjam, sañcicca vītikkamanañca domanassitasseva hoti, tasmā lokavajjam akusalacittam dukkhavedana”nti āha. Anādariyam, anāpattikāraṇābhāvo, aparimaṇḍalanivāsananti imāni panettha tīni aṅgāni. Yathā cettha, evam sabbattha purimāni dve tattha tattha vuttaṭṭhapakkhakarāṇācāti tīṇiyeva honti.

Có tâm là có tâm biết đối tượng và tâm biết điều chế định, bởi vì đã được nói là “do duyên không tôn trọng.” Trưởng lão **Phussadeva** đã nói: “Lỗi về việc mặc y không bị thế gian chê trách như tội sát sanh v.v..., nên là tội do chế định.” Còn trưởng lão **Upatissa** thì nói: “Bởi vì chỉ phạm tội do sự không tôn trọng, nên đơn thuần là pháp bất thiện, và điều ấy tự bản chất là có lỗi, và sự vi phạm cố ý chỉ xảy ra đối với người có tâm ưu, do đó, là lỗi bị thế gian chê trách, là tâm bất thiện, và có khổ thọ.” Ba chi phần ở đây là: sự không tôn trọng, không có lý do để không phạm tội, và việc mặc y không tròn chỉnh. Giống như ở đây, cũng vậy ở mọi nơi, hai chi phần đầu cùng với việc thực hành đối nghịch với điều đã được nói đến trong mỗi trường hợp, chỉ có ba chi phần mà thôi.

577. Dutiyādīsu **anekappakāram ghipārutanti** setapaṭapārutam paribbājakapārutam ekasāṭakapārutantiādi **anekappabhedam ghipārutam**. Tassattho khandhakeyeva āvi bhavissati. **Vihārepīti** buddhupaṭṭhānādikālam sandhāya vuttam.

577. Ở các học giới thứ hai v.v..., **sự khoác y của hàng tại gia theo nhiều cách** là sự khoác y của hàng tại gia có nhiều loại khác nhau như là khoác tấm vải trắng, khoác y theo kiểu du sĩ, khoác một tấm y duy nhất v.v... Ý nghĩa của điều ấy sẽ trở nên rõ ràng trong các thiên. **Cả ở trong tu viện** là nói đến các thời điểm hầu hạ Đức Phật v.v...

578. “Suppaṭicchanno”ti vuttattā “sasīsam pāruto sabbathā suppaṭicchannattā

suppaṭicchanno nāma hotī”ti yassa siyā, taṃ sandhāyāha **“na sasīsaṃ pārutena”**tiādi.

578. Bởi vì đã được nói là “che đậy kỹ lưỡng,” người nào có thể nghĩ rằng: “người trùm đầu được gọi là người che đậy kỹ lưỡng vì đã che đậy kỹ lưỡng về mọi mặt,” nhắm đến người ấy mà nói rằng **“không phải bằng cách trùm đầu”** v.v...

582.Ekasmim pana thāne thatvāti ettha “gacchantopi parissayābhāvaṃ oloketuṃ labhatiyeva, tathā gāme pūja”nti tīsupi **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ.

582.Còn đứng ở một nơi, ở đây, trong cả ba sách **Chú Giải Cương Yếu** đều nói rằng: “ngay cả khi đang đi, vị ấy vẫn có thể nhìn xem có sự nguy hiểm hay không, cũng như sự cúng dường ở trong làng.”

Parimaṇḍalavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Mặc Y Tròn Chỉnh.

2. Ujjagghikavaggavaṇṇanā

2. Giải Thích Phẩm Cười Lớn Tiếng

586. Dutiyavagge **hasanīyasmim vatthusminti** hāsajanake kāraṇe.

586. Ở phẩm thứ hai, **trong trường hợp đáng cười** nghĩa là trong nguyên nhân sanh ra tiếng cười.

Ujjagghikavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Cười Lớn Tiếng.

3. Khambhakatavaggavaṇṇanā

3. Giải Thích Phẩm Chống Nạnh

603. Tatiyavagge patte saññā pattasaññā, sā assa atthīti **pattasaññī**, attano bhājane upanibandhasaññī hutvāti attho. Byañjanaṃ pana anādiyitvā atthamattameva dassetuṃ **“patte saññaṃ katvā”**ti vuttaṃ.

603. Ở phẩm thứ ba, tướng ở trong bình bát là tướng trong bình bát, người có tướng ấy là **người có tướng trong bình bát**, có nghĩa là người có tướng ghi nhớ ở vật dụng của mình. Tuy nhiên, để trình bày chỉ riêng ý nghĩa mà không lấy cả văn cú, nên đã được nói rằng: **“sau khi đã tác thành tướng ở trong bình bát.”**

604.Oloṇīti ekā byañjanavikati. “Yo koci suddho kañjikatakkādirasao”ti keci.

Sākasūpeyya-ggahaṇena yā kāci sūpeyyasākehi katā byañjanavikati vuttā.

Mamsarasādīnīti ādi-saddena avasesā sabbāpi byañjanavikati saṅgahitāti daṭṭhabbaṃ.

Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha.

samasūpakapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā) vuttaṃ “ṭhapetvā pana sūpaṃ avasesā

sabbāpi sūpeyyā byañjanavikati rasaraso nāma hotī''ti.

604.Oloṇī là một loại món ăn phụ biến chế. Một số vị nói: “Là bất cứ vị nào thuần túy như vị nước cháo chua v.v...” Do việc đề cập đến **canh rau**, bất cứ món ăn phụ biến chế nào được làm từ các loại rau để nấu canh đều được nói đến. Cần phải hiểu rằng, do từ **v.v...** trong cụm từ **các vị thịt v.v...**, tất cả các món ăn phụ biến chế còn lại cũng được bao gồm. Do đó, trong **Chú Giải về Đề Mục** (kaṅkhā. aṭṭha.

samasūpakapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā) đã nói rằng: “Ngoại trừ món canh, tất cả các món rau nấu canh còn lại, các món ăn phụ biến chế, và các loại nước cốt đều được gọi là các vị.”

605.Samapunṇanti adhiṭṭhānupagassa pattassa antomukhavaṭṭilekhaṃ anatikkāmetvā racitaṃ. **Samabharitanti** tasseva vevacanaṃ. **Phalāphalādīti ādi**-saddena odanādimpī saṅgaṇhāti. **Heṭṭhā orohatīti** samantā okāsasabbhāvato cāliyamānaṃ heṭṭhā bhassati. Matthake thūpīkataṃ pūvameva vaṭaṃsakasadisattā **“pūvavaṭaṃsaka”**nti vuttaṃ.

Pupphavaṭaṃsakādīsupi eseva nayo.

605.Đầy bằng là được sắp đặt không vượt qua vạch miệng bát bên trong của bình bát được dùng làm vật sử dụng thường xuyên. **Đầy tràn** là từ đồng nghĩa của từ ấy. Do từ **v.v...** trong cụm từ **các loại trái cây v.v...**, từ này cũng bao gồm cả cơm v.v... **Rơi xuống dưới** là khi bị rung lắc, vật thực rơi xuống dưới do có khoảng trống xung quanh. Bánh được vun lên ở trên đỉnh giống như vật trang điểm nên được gọi là **“vật trang điểm bằng bánh.”** Phương pháp này cũng tương tự trong các trường hợp **vật trang điểm bằng hoa** v.v...

Yasmā “samatittiko piṇḍapāto paṭiggahetabbo”ti vacanaṃ piṇḍapāto sampuṇṇo paṭiggahetabboti dīpeti, tasmā attano hatthagate patte piṇḍapāto diyyamāno thūpīkatopi ce hoti, vaṭṭatīti dīpeti. “Thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ paṭiggaṇhāti, āpatti dukkaṭassā”ti hi vacanaṃ paṭhamam thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ pacchā paṭiggaṇhato āpattīti dīpeti. “Patte paṭiggaṇhato ca thūpīkataṃ hoti, vaṭṭati athūpīkatassa paṭiggahitattā, payogo pana natthi aññatra pubbadesā”ti **kenaci** vuttaṃ, taṃ na sārato paccetabbam. “Na thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ paṭiggaṇhātī”ti vacanaṃ paṭhamam thūpīkatasseva pacchā paṭiggaṇhanaṃ dīpeti. Na hi hatthagatepi patte diyyamānaṃ thūpīkataṃ gaṇhanto thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ paṭiggaṇhanto nāma na hoti, na ca tena samatittiko piṇḍapāto paṭiggahitoti sakkā viññātum. “Thūpīkata”nti ca bhāvanapūṃsakaniddese gayhamāne ayamatto suṭṭhutam pākāṭoyevāti.

Bởi vì câu nói “vật thực khát thực ngang miệng bát cần được thọ nhận” cho thấy rằng vật thực khát thực đã đầy cần được thọ nhận, do đó, điều này cho thấy rằng ngay cả khi vật thực khát thực được dâng cúng vào bình bát đang ở trong tay mình mà có được vun lên thì vẫn được phép. Câu nói “vị nào thọ nhận vật thực khát thực được vun lên thì phạm tội Tác Ác” cho thấy rằng có tội đối với người về sau thọ nhận vật thực khát thực đã được vun lên từ trước. **Một vị nào đó** đã nói: “Khi thọ nhận vào bình bát thì vật thực được vun lên, điều

đó được phép vì đã thọ nhận vật thực chưa được vun lên, nhưng không có sự sử dụng nào khác ngoài các vùng phía đông,” điều ấy không nên được xem là có thực chất. Câu nói “không thọ nhận vật thực khát thực được vun lên” cho thấy việc về sau thọ nhận chính vật thực đã được vun lên từ trước. Không phải là người đang cầm bình bát trong tay mà nhận vật thực được dâng cúng vun lên lại không phải là người đang thọ nhận vật thực khát thực được vun lên, và cũng không thể biết rằng vị ấy đã thọ nhận vật thực khát thực ngang miệng bát. Và khi danh từ hành động trừu tượng “được vun lên” được hiểu, ý nghĩa này trở nên vô cùng rõ ràng.

Kambhakatavaggavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Chống Nặng.

4. Sakkaccavaggavaṇṇanā

4. Giải Thích Phẩm Cung Kính

608. Catutthavagge **sapadānanti** ettha dānaṃ vuccati avakhaṇḍanaṃ, apetaṃ dānato apadānaṃ, anavakhaṇḍananti attho. Saha apadānena sapadānaṃ, avakhaṇḍanavirahitaṃ , anupaṭipāṭiyāti vuttaṃ hoti. Tenāha **“tattha tattha odhiṃ akatvā anupaṭipāṭiyā”**ti.

608. Ở phẩm thứ tư, trong từ **tuần tự**, ở đây, từ dāna được gọi là sự cắt xén. Apadāna là không có sự cắt xén, có nghĩa là không cắt xén. Sapadāna là cùng với việc không cắt xén, có nghĩa là không có sự cắt xén, tức là theo thứ tự. Do đó, ngài nói rằng: **“theo thứ tự, không bỏ sót chỗ này chỗ kia.”**

611. Yasmiṃ samaye “pāṇo na hantabbo”ti rājāno bheriṃ carāpentī, ayaṃ **māghātasamayo** nāma. Idha anāpattiyaṃ gilāno na āgato, tasmā gilānassapi āpatti. Sūpodanaviññattisikkhāpade **asañcicca assatiyā**ti ettha “mukhe pakkhipitvā puna vippaṭisārī hutvā chaḍḍentassa aruciyaṃ pavisante ‘asañciccā’ti vuccati, viññattimpi aviññattimpi etasmiṃ ṭhāne ṭhitaṃ sahasā gahetvā bhuñjante ‘assatiyā’ti vuccatī”ti tīsupi **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ.

611. Thời điểm mà các vị vua cho đánh trống thông báo rằng “chúng sanh không được giết hại,” đây được gọi là **thời điểm không sát sanh**. Ở đây, trong phần không phạm tội, người bệnh không được đề cập, do đó, người bệnh cũng phạm tội. Trong học giới về việc xin canh và cơm, ở cụm từ **do vô ý, do thất niệm**, trong cả ba sách **Chú Giải Cương Yếu** đều nói rằng: “Khi người có tâm hối hận trở lại sau khi đã cho vào miệng và nhổ ra, trong lúc thức ăn đi vào do không có hứng thú thì được gọi là ‘do vô ý;’ khi người đang ở trong tình trạng này mà vội vàng lấy và ăn cả vật đã xin lẫn chưa xin thì được gọi là ‘do thất niệm.’”

614-615. Ujjhāne saññā ujjhānasaññā, sā assa atthīti **ujjhānasaññā**. “Mayūraṇḍaṃ atimahanta”nti vacanato mayūraṇḍappamāṇo kabaḷo na vaṭṭati. Keci pana “mayūraṇḍato mahanto na vaṭṭatī”ti vadanti, taṃ na gahetabbam, “nātimahanta”nti ca atimahantasseva paṭikkhattatā khuddake āpatti na dissati. “Mayūraṇḍaṃ atimahantaṃ, kukkuṭaṇḍaṃ atikhuddakaṃ, tesam vemajjhappamāṇo”ti iminā pana sārūppavasena khuddakampi paṭikkhipitvā paricchedo na dassitoti veditabbam.

614-615. Tưởng trong sự soi mói là tưởng soi mói, người có tưởng ấy là **người có tưởng soi mói**. Theo câu nói “trứng công quá lớn,” miếng cơm có kích cỡ bằng quả trứng công là không được phép. Tuy nhiên, một số vị nói rằng: “Lớn hơn quả trứng công là không được phép,” điều ấy không nên được chấp nhận, và bởi vì chỉ có miếng cơm quá lớn mới bị từ chối trong câu “không quá lớn,” nên không thấy có tội đối với miếng cơm nhỏ. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng, do câu nói này: “quả trứng công thì quá lớn, quả trứng gà thì quá nhỏ, kích cỡ ở khoảng giữa hai loại ấy,” sự phân định đã không được trình bày bằng cách loại bỏ cả miếng cơm nhỏ theo cách thức phù hợp.

Sakkaccavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Cung Kính.

5. Kabaḷavaggavaṇṇanā

5. Giải Thích Phẩm Miếng Cơm

618. Pañcamavagge **sabbam hatthanti** ettha **hattha**-saddo tadekadesesu aṅgulīsu daṭṭhabbo “hatthamuddā”tiādīsu viya, samudāye pavattavohārassa avayavepi vattanato

ekaṅgulimpi mukhe pakkhipitum na vaṭṭati.

618. Ở phẩm thứ năm, trong cụm từ **toàn bộ bàn tay**, ở đây, từ **tay** cần được hiểu là các ngón tay là một phần của nó, giống như trong các trường hợp “ấn tay” v.v..., vì từ ngữ được dùng cho toàn thể cũng được áp dụng cho một bộ phận, nên không được phép cho dù chỉ một ngón tay vào miệng.

Kaḍḍavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Miếng Cơm.

6. Surusuruvaggavaṇṇanā

6. Giải Thích Phẩm Ăn Kêu Sột Soạt

627. Chaṭṭhavagge **sītīkatoti** sītaṭṭo, sītapīlitoti vuttaṃ hoti. **Silakabuddho** ti parihāsavacanametam. Silakañhi kañci disvā “buddho aya”nti voharanti.

627. Ở phẩm thứ sáu, **nguội** có nghĩa là lạnh, tức là bị lạnh. **Phật Silaka** là lời nói đùa cợt. Khi thấy một người nào đó tên Silaka, người ta thường gọi là “vị Phật này.”

634. Vilīvacchattanti veṇuvilīvehi kataṃ chattaṃ. **Tatthajātakadaṇḍakena kata** nti tālapaṇṇaṃ saha daṇḍakena chinditvā tameva chattaṇḍaṃ karonti gopālakādayo viya, taṃ sandhāyetam vuttaṃ. **Chattapādukāya và ṭhitam hotīti** ettha chattaṇḍaṃ vuccati chattaṇḍhāro. Yasmiṃ chattaṃ apatamānaṃ katvā ṭhapenti, tādisikāya chattaṇḍaṃ ṭhitam chattaṃ “chatta”nti ajjhāharitabbam. “Chattaṃ chattaṇḍaṃ ṭhita”ntipi paṭhanti, tatthāpi ayamevattho.

634. Dù đan bằng tre là dù được làm bằng các nan tre. **Được làm bằng cành sinh ra tại đó** là nói đến việc những người chặn bò v.v... cắt lá cọ cùng với cành rồi lấy chính cành đó làm cán dù. **Hoặc được đặt trên giá cắm dù**, ở đây giá cắm dù được gọi là đế cắm dù. Chiếc dù được đặt trên một giá cắm dù như vậy để không bị rơi, cần được hiểu thêm từ “dù.” Một số vị cũng đọc là “dù được đặt trên giá cắm dù,” ở đó ý nghĩa cũng tương tự.

637. Cāpoti majjhe vaṅkā kācadaṇḍasadisā dhanuvikati. **Kodaṇḍoti** vaṭṭaladaṇḍā dhanuvikati. **Paṭimukkanti** pavesitaṃ laggitaṃ.

637. **Cung** là một loại cung biến chế giống như cây gậy bằng xương cong ở giữa. **Nỏ** là một loại cung biến chế có cây gậy tròn. **Đeo vào** là được mang vào, được gắn vào.

Surusuruvaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Ăn Kêu Sột Soạt.

7. Pādukavaggavaṇṇanā

7. Giải Thích Phẩm Giày Dép

647. Sattamavagge **paṭicchanno hutvā**ti so kira rattibhāge uyyānaṃ gantvā ambaṃ abhiruhitvā sākāya sākhaṃ ambaṃ olokento vicari. Tassa tathā karontasseva ratti vibhāyi. So cintesi “sace idāni otaritvā gamissāmi, disvā maṃ coroti gahessanti, rattibhāge gamissāmī”ti. Athekaṃ viṭapaṃ abhiruhitvā nilīno acchi. Taṃ sandhāyetam vuttaṃ. So rukkhato otaranto ekaṃ olambinisākhaṃ gahetvā tesaṃ ubhinnaṃpi antare patiṭṭhāsi. Taṃ sandhāya vuttaṃ **“tesaṃ dvinnampi antarā rukkhato patito”**ti.

Pāliya atthaṃ na jānantīti attano gahaṇassa atthaṃ na jānanti.

647. Ở phẩm thứ bảy, **sau khi đã che mình**, người ấy quả thực đã đi vào khu vườn vào ban đêm, leo lên cây xoài và đi từ cành này sang cành khác để xem xoài. Khi ông ta đang làm như vậy thì trời sáng. Ông ta nghĩ: “Nếu bây giờ ta xuống và đi, người ta sẽ thấy ta và bắt ta vì cho là kẻ trộm, ta sẽ đi vào ban đêm.” Sau đó, ông ta leo lên một cành cây và ẩn mình. Lời này được nói đến để chỉ việc đó. Khi xuống khỏi cây, ông ta nắm lấy một cành cây rồi xuống và đứng ở giữa hai người họ. Lời nói **“đã rơi từ trên cây xuống giữa hai người họ”** là nhằm đến điều đó. **Họ không biết ý nghĩa của Pāli** nghĩa là họ không biết ý nghĩa của việc thọ trì của chính họ.

Jātakapāliyaṃ (jā. 1.4.33) pana ayaṃ gāthā –

Tuy nhiên, trong **Pāli Bốn Sanh** (jā. 1.4.33), câu kệ này đã được trình bày như sau –

“Sabbamidaṃ carimaṃ kataṃ, ubho dhammaṃ na passare;

Ubho pakatiyā cutā, yo cāyaṃ mantejjhāpeti;

Yo ca mantaṃ adhīyati”ti. –

“Tất cả việc làm này thật thấp hèn, cả hai đều không thấy được Pháp;

Cả hai đều xa rời bản chất, cả người dạy câu chú;

Và cả người học câu chú.” –

Evamāgatā. Tassāyamatto (jā. aṭṭha. 3.4.33) – **sabbamidaṃ carimaṃ kata**

nti yaṃ amhehi tīhi janehi kataṃ, sabbamidaṃ kiccaṃ lāmaṃ nimariyādaṃ

adhammikaṃ. Evaṃ attano corabhāvaṃ tesaṃca mantesu agāraṃ garahitvā puna itare dveyeva garahanto **“ubho dhammaṃ na passare”**tiādimāha. Tattha **ubho**

ti ime dvepi janā garukārārahaṃ porāṇakadhammaṃ na passantī, tatova

dhammapakatito cutā. Dhammo hi paṭhamuppattivasena **pakati** nāma. Vuttampi cetam –

Như vậy đã được trình bày. Ý nghĩa của câu kệ ấy (jā. aṭṭha. 3.4.33) là – **tất cả việc làm**

này thật thấp hèn nghĩa là việc mà ba người chúng tôi đã làm, tất cả việc làm này đều

là thấp hèn, vô kỷ luật, phi pháp. Sau khi đã khiển trách tình trạng trộm cắp của mình và

sự không tôn trọng của họ đối với các câu chú như vậy, ông lại khiển trách chỉ hai người

kia và nói rằng: **“cả hai đều không thấy được Pháp”** v.v... Ở đây, **cả hai** là cả hai

người này đều không thấy được pháp của các bậc cổ nhân đáng được tôn kính, do đó họ đã xa rời bản chất của pháp. Pháp do sự sanh khởi đầu tiên nên được gọi là **bản chất**. Điều này cũng đã được nói rằng –

“Dhammo have pāturahosi pubbe,
Pacchā adhammo udapādi loke”ti. (jā. 1.11.28);
“Pháp quả thực đã xuất hiện trước,
Sau đó phi pháp mới sanh khởi trong đời.” (jā. 1.11.28);

Yo cāyanti yo ca ayaṃ nīce nisīditvā mante ajjhāpeti, yo ca ucce nisīditvā adhīyatīti.
Cả người này là người này ngồi ở chỗ thấp mà dạy các câu chú, và người kia ngồi ở chỗ cao mà học.

Sālīnanti ayaṃ gāthāpi –
Câu kệ **Sālīnaṃ** này cũng vậy –

“Sālīnaṃ odanaṃ bhuñje, sucīṃ maṃsūpasecanaṃ;
Tasmā etaṃ na sevāmi, dhammaṃ isīhi sevita”nti. (jā. 1.4.34) –
“Ta ăn cơm gạo sālī, trong sạch với canh thịt;
Vì thế ta không thực hành, pháp này được các vị ẩn sĩ thực hành.” (jā. 1.4.34) –

Evam jātake āgatā. Tattha **sucīnti** paṇḍaraṃ parisuddhaṃ. **Maṃsūpasecana**
nti nānappakārāya maṃsavikatiyā sittaṃ bhuñje, bhuñjāmīti attho. Sesam pākaṭameva.
Như vậy đã được trình bày trong Bốn Sanh. Ở đó, **trong sạch** là trắng, tinh khiết. **Với**
canh thịt có nghĩa là ta ăn cơm được chan với nhiều loại thịt biến chế khác nhau. Phần
còn lại đã rõ ràng.

Dhiratthūti dhi atthu, nindā bhavatūti attho, garahāma taṃ mayanti vuttaṃ hoti.
Laddhalābhoti dhanalābhaṃ yasalābhañca sandhāya vadati. Vinipātanahetunā
ti vinipātanassa hetubhāvena. Vutti nāma hotīti yathāvutto duvidhopi lābho
apāyasaṃvattanikatāya samparāye vinipātanahetubhāvena pavattanato sampati
adhammacaraṇena pavattanato ca vutti nāma hotīti attho. Evarūpā yā vuttī
ti evarūpā dhanalābhayasalābhasaṅkhātā yā vutti. Adhammacaraṇena vāti vā
-saddo sampiṇḍanattho. Tvanti upayogathe paccattavacanāṃ, taṃ icceva vā pāṭho.
Asmāti pāsāṇādhivacanametam.

Đáng khinh thay nghĩa là đáng bị khinh bỉ, đáng bị khiển trách, tức là chúng tôi khiển trách người ấy. **Người được lợi lộc** là nói đến việc được lợi về của cải và danh vọng. **Do là nguyên nhân của sự sa đọa** là do là nguyên nhân của sự sa đọa. **Được gọi là sự sống** có nghĩa là cả hai loại lợi lộc đã nói, do sự vận hành làm nhân cho sự sa đọa vào cõi khổ trong đời sau và do sự vận hành bằng cách hành xử phi pháp trong hiện tại, nên được gọi là sự sống. **Sự sống như vậy** là sự sống được gọi là lợi lộc về của cải và danh vọng

như vậy. **Hoặc do sự hành xử phi pháp**, từ **hoặc** có nghĩa là gom lại. **Người** là cách nói ở ngôi thứ hai trong ý nghĩa sử dụng, hoặc có thể đọc là ‘chính nó.’ **Tảng đá** là từ đồng nghĩa của pāsāṇa (đá).

Pādukavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Về Phẩm Giày Dép.

Sesaṃ uttānameva.

Phần còn lại là rõ ràng.

Sekhiyakāḍaṃ niṭṭhitam.

Dứt Phẩm Oai Nghi.

Adhikaraṇasamathesu yaṃ vattabbam, taṃ aṭṭhakathāyaṃ āgataṭṭhāneyeva dassayissāma.

Đối với các pháp dàn xếp tranh cãi, những gì cần nói chúng tôi sẽ trình bày ngay tại những chỗ đã được đề cập trong Chú Giải.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya sārattadīpaniyaṃ

Như vậy, trong Sārattadīpanī, Phụ Chú Giải của Samantapāsādikā, Chú Giải Tạng Luật,

Bhikkhuvibhaṅgavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Phân Tích Tỳ-khưu.

Mahāvibhaṅgo niṭṭhito.

Dứt Đại Phân Tích.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác

Bhikkhunīvibhaṅgavaṇṇanā

Giải Thích Phân Tích Tỳ-khưu Ni